



---

# ĐỨC PHẬT THÍCH CA VÀ A-DI-ĐÀ, DI LẶC

---

(LORD BUDDHA and MAITREIYA AMITABHA)



# MỤC LỤC

1. SỰ TIẾN TRIỂN CỦA TÔN GIÁO.....	2
2. THỜI KỲ NIÊN THIẾU CỦA THÁI TỬ TẮT ĐẠT ĐA.....	4
3. THÁI TỬ TẮT ĐẠT ĐA TRÊN ĐƯỜNG TÌM ĐẠO GIÁC NGỘ.....	6
4. CUỘC THỊNH SUY CỦA PHẬT GIÁO TẠI ẤN ĐỘ.....	9
5. NHỮNG LỜI TIỀN TRI CỦA ĐỨC PHẬT THÍCH CA VỀ ĐỨC PHẬT A-DI-ĐÀ VÀ ĐỨC PHẬT DI LẶC.....	12
6. ĐỨC PHẬT DI LẶC (ĐỨC BAHÁ'U'LLAH) GIÁNG THỂ ĐÚNG VỚI LỜI TIỀN TRI CỦA ĐỨC PHẬT THÍCH CA ...	15
MƯỜI HAI NGUYÊN LÝ CỦA ĐỨC BAHÁ'U'LLAH .....	19
CÂY NẾN CỦA ĐỨC PHẬT ĐANG CHÁY SÁNG .....	25
7. TRÍCH LỤC VĂN PHẨM CỦA ĐỨC BAHÁ'U'LLAH .....	26
8. LỊCH SỬ TÔN GIÁO BAHÁ'I .....	27
9. SÁCH THAM KHẢO .....	28

# ĐỨC PHẬT THÍCH CA VÀ A-DI-ĐÀ, DI LẶC

bài viết của bà Shirin Fozdar

## 1. SỰ TIẾN TRIỂN CỦA TÔN GIÁO

Tôn giáo trải qua nhiều hình thức từ cổ sơ đến tân tiến. Giữa cổ sơ và tân tiến, hình thức tôn giáo đã vượt qua nhiều giai đoạn, giai đoạn nào cũng liên tiếp phát triển, tương ứng với sự phát triển của xã hội.

Sự phát triển của tôn giáo, do đó, biểu thị sự khai triển tuần tự từ tôn giáo bộ lạc đến tôn giáo quốc gia, từ tôn giáo quốc gia đến tôn giáo thế giới.

Khi xã hội ở giai đoạn du mục và có tính cách một nhóm người lưu động hay một bộ lạc, thì chế độ tôn giáo được mệnh danh là tôn giáo bộ lạc. Nhóm người nào cũng có tôn giáo riêng. Nhưng khi nhiều nhóm quần tụ ở một lãnh thổ nhất định, thì quốc gia bắt đầu thành hình và tôn giáo có ngay tính cách quốc gia.

Ấn Độ giáo nơi Đức Phật Thích-ca phát tích là một Tôn giáo Quốc gia, gồm có những luật lệ và phong tục xã hội, điểm thêm mấy khái niệm tâm linh rời rạc và mâu thuẫn. Chế độ giai cấp là quan trọng của trật tự xã hội Ấn Độ thời ấy.

Vì nghi lễ, hội hè, dân chúng thường có thói giết các thú vật hữu ích như bò, ngựa, và cả mạng người nữa để tế thần.

Vua chúa luôn luôn gây ra chiến tranh cốt nhục tương tàn, khiến canh nông, thương mãi không được tiếp diễn trong cảnh thái bình và bước tiến của nhân dân bị chậm lại. Vì vậy, người ta khao khát một quyền lực thượng đẳng sẽ xuất hiện.

Những người thuộc giai cấp Bà-la-môn đã trở thành ký sinh trùng của xã hội, họ sống nhờ sự lao khổ của các giai cấp sản xuất. Giai cấp lao khổ phần lớn là tiện dân, nhưng vì họ là bậc thấp nhất trong chiếc thang xã hội, nên chính quyền không bao giờ để tâm bênh vực quyền lợi của họ. Vì vậy sự sản xuất và phân phối tài sản rối loạn, toàn thể xã hội đứng trước viễn tượng tan rã, những điều ác đồng thời phát sinh. Đàn ông sung túc thì miệt mài trong thú vui nhục dục và phụ nữ thì rên siết dưới hình luật hà khắc do nhà lập pháp Ma-nu (Manu) chủ trương. Sự hiểu biết về trật tự xã hội chưa phát triển tới mức đủ khả năng cải tổ tất cả cơ cấu xã hội thuận lợi cho sự hòa hợp và tiến bộ. Tổ chức xã hội của tín đồ Phệ-đà (Vedas) không thiết lập nổi sự hòa hợp và trật tự. An lạc vật chất trong truyền thống Phệ-đà hữu hạn và không thích hợp để giải quyết những vấn đề trọng đại. Vì thiếu khả năng cải biến nên những kinh điển đó tựa như dây xiềng ngăn cản tiến bộ. Dưới sức mạnh và sự câu thúc khắc nghiệt của dây xiềng ấy, linh hồn

con người bị kiềm hãm, tan nát, thét lên rằng đời là bể khổ. Chính hoàn cảnh xã hội ấy đã khai sinh ra Phật giáo, một Tôn giáo chủ trương từ bi và hỉ xả và dạy người ta phải coi mọi cái ở thế gian như ảo ảnh. Mỗi triết lý về nhân sinh là một sản phẩm của trạng huống xã hội đặc biệt. Như vậy cái triết lý cho đời là bể khổ chính là sản phẩm của một trật tự xã hội, thịnh hành từ hai mươi lăm thế kỷ trước đây. Đó là tiếng kêu của nhân loại đang tìm đường vươn lên khỏi trạng huống đau thương.

## 2. THỜI KỲ NIÊN THIẾU CỦA THÁI TỬ TẮT ĐẠT ĐA

Trong hoàn cảnh tuyệt vọng như thế 2.500 năm trước đây, tại Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavastu) phía bắc Ấn Độ, vua Tịnh Phạn (Sudhodhana), trị vì thị tộc Thích-ca (Sakya) thuộc giống A-lợi-óc (Aryan) trong vương quốc Câu-sa-la (Kosala), truyền cho các quan giải chiêm bao đoán mộng đêm trước của Hoàng hậu Ma-da (Maha Maya), mà nhà Vua sủng ái. Các vị này đoán rằng Hoàng hậu sẽ hạ sinh Hoàng nam – một vị Vua đứng đầu các Vua. “Một vị Chúa tể của loài người sắp giáng hạ, một vị Chúa tể vĩ đại và tôn nghiêm. Xin Đại vương hãy phấn khởi và xin Hoàng hậu hãy hoan hỉ vì hoàng gia được một Quý tử sẽ ngự trị trên khắp địa cầu, trên muôn vật ở thế gian... Trước mặt Thái tử sắp giáng trần, sẽ có hai con đường, nhưng chúng thần không biết Thái tử sẽ bước vào con đường nào. Khi đến tuổi trưởng thành nếu Thái tử trông thấy một người bệnh, một người già, một người chết và một vị tu hành, thì giang sơn của Thái tử sẽ rộng lớn nhưng không phải ở thế gian này. Nếu Thái tử không mục kích những cảnh tượng trên, Thái tử sẽ làm Vua địa cầu, đầy phú quý, vinh hoa, quyền thế. Như vậy, là tùy ở tay Vua cha chọn những cái mà Thái tử nên thấy hay không.” Sau đó chẳng bao lâu, nhà Vua có con và đặt tên cho Thái tử là Tắt Đạt Đa (Siddhartha) họ là Cồ-đàm (Gautama). Có nhiều thuyết khác nhau về ngày sinh của Đức Phật, tuy người ta đều công nhận năm 563 trước Tây lịch là năm Ngài giáng sinh.

Những tài liệu hiện hữu phức tạp đến nỗi khó phân biệt những việc có thực với những việc hoang đường. Chính bút tích của Đức Phật cũng không có. Sau bốn trăm năm, những lời Phật dạy mới được ghi chép. Có một điều chắc chắn là Phụ Hoàng Tịnh Phạn hết sức giữ không cho Thái tử biết một chút gì về những cái khổ của nhân gian. Nhà Vua tự nghĩ: “Khi người ta muốn nhốt được thiên điều, thì phải biến trần gian thành thiên cung để thiên điều khỏi tưởng nhớ đến những chốn cao xanh.” Vì thế nhà Vua cho xây cất cung điện huy hoàng ở hai nơi tĩnh dưỡng lúc mùa đông và mùa hè. Trên tường có những bức họa tuyệt mỹ trình bày toàn những cảnh trẻ trung, tươi đẹp. Cho rằng thanh niên chóng chán nhan sắc của người đàn bà, dù đẹp đến đâu chẳng nữa nên những khuôn mặt xinh tươi ở các phòng luôn luôn khác lạ để làm cho Thái tử say sưa với tình yêu và tuổi xuân của mỹ nữ. Để siết chặt dây xiềng, Thái tử phải sớm kết duyên với Công chúa tuyệt sắc Gia Du Đà La (Yashodhara).

Nhưng mưu sự tại nhân thành sự tại thiên. Như do tiền định, vị Thái tử trẻ tuổi chán cảnh giam cầm trong cung điện, ngổ ý muốn tha thiết được dạo coi kinh thành. Năm 29 tuổi, Thái tử ngồi xe ngựa từ cung điện đi thăm kinh thành. Các bề tôi của Vua Tịnh Phạn được lệnh giữ những người dân bệnh tật, nghèo túng, già lão, tiều tụy ở trong nhà, cho đến khi cuộc thị sát của Thái tử chấm dứt. Định mệnh quyết làm đảo lộn dự tính của nhà Vua. Lúc về ngựa của Thái tử đang phóng thì có một ông già đi thất thểu trên đường, theo sau chút ít là một người bệnh, rồi đến bọn nô tỳ khiêng một tử thi, cuối cùng có một nhà sư mặc áo vàng đi ngang. Vì chỉ quen nhìn, quen biết cảnh đẹp

đề, sung sướng, nên Thái tử ngạc nhiên trước những cảnh phiền não bất ngờ kia, và hỏi Xa Nặc (Channa) người đánh xe của Thái tử, về ý nghĩa của những cảnh bi thảm Thái tử vừa trông thấy. Trước cảnh khổ hiển nhiên của loài người, Xa Nặc sợ hãi trả lời rằng đó là số phận chung của chúng sinh, và không một ai có thể tránh được. Thái tử ra lệnh cho quay xe về cung điện vì Người nhận thấy là trong bao nhiêu năm nay mình đã bị thân quyến và bạn hữu lừa dối.

Có sứ giả báo cho công chúa Gia Du Đà La biết. Công chúa than: “Ôi gở thay! Ta há không biết thân linh tất phần nọ với những kẻ che giấu định mệnh của một người sinh ra ở trần gian hay sao? Vì ai là người có thể chống lại số phận? Nếu vì việc này mà Thái tử tuyệt vọng thì làm thế nào?”

Liền đó, Thái tử đến gần người vợ xinh đẹp, mắt Thái tử đầy vẻ trách móc: “Đó là điều bí mật. Nàng biết mà không nói với Ta.” Đêm hôm ấy Thái tử không ngủ được. Thái tử nhìn bọn cung tần mỹ nữ nằm ngủ quanh mình, đang cười trong giấc mộng với những cái vô giá trị, thấy họ thật vô duyên và đáng bực, như thể tia sáng chân lý đột nhiên soi vào người họ và vạch ra bản chất của họ. Và Thái tử chậm rãi nói: “Đích là bãi tha ma, và đây là những xác chết.” Tâm hồn Thái tử se thắt vì kinh hoàng và xúc áo, nhắc chân cho khỏi chạm vào nơi ô uế trái đạo đức ấy, Thái tử bước ra, lặng lẽ trèo lên sân thượng “Hoa viên” để nhìn ra ngoài hoàng thành trong đêm tối.

Ngắm các tinh tú, bất giác Thái tử cảm thấy đã đến lúc phải thâm cứu lẽ huyền bí của thiên nhiên. Thái tử bước xuống, trong lòng đau đớn. Ngài muốn trở lại nhìn mặt vợ con yêu dấu một lần nữa, vì hình ảnh thê nhi in sâu trong tâm để của Ngài, nhưng rồi sợ thoái chí, Ngài tiến ra cổng nơi Xa Nặc, người đánh xe của Ngài nằm ngủ. Nhanh nhẹn và trung thành, anh đánh xe vội đứng dậy chào Thái tử và dưới ánh trăng lờ mờ, người nọ nhìn người kia, Thái tử nói: “Hỡi đệ tử trung thành của Ta! Đêm nay thiên ân ban cho Ta đã đến mức hoàn toàn. Hãy dắt con bạch mã của Ta ra, cuộc đời Ta ở nơi này đã chấm dứt, Ta ra đi đây. Đừng trì chậm nữa, hãy thẳng yên bạch mã Kiên-trắc (Kantaka). Đó là lệnh của Ta.”

Rồi Thái tử bước vào phòng cẩm thạch. Trong phòng, người vợ đẹp của Thái tử nằm trên chiếc giường bằng vàng, tay ôm con thơ, đang mơ màng giấc điệp, chẳng ngờ mình sắp gặp việc buồn rầu đến nơi. Thái tử nhẫn nại đứng yên, nhìn vợ con như thể Ngài nhìn cái chết và Thái tử thoáng có những suy nghĩ không bút nào tả được. Rồi mấy giờ sau khi tỉnh tâm, Thái tử đi tới cổng ngoài. Bạch mã Kiên-trắc đứng ở đó với Xa Nặc, anh này tay giữ ngựa, sắc mặt nhợt nhạt như người gần chết. Thái tử và Xa Nặc cười ngựa tiến về phía rừng. Khi tới ven rừng Thái tử Tất Đạt Đa xuống ngựa, cắt bỏ những bím tóc dài, đưa cho Xa Nặc đem về. Thái tử đổi áo ông hoàng lấy áo một người hành khất, mặc vào rồi một mình tiến bước, dần thân vào đời sống kẻ không nhà.

### 3. THÁI TỬ TẮT ĐẠT ĐA TRÊN ĐƯỜNG TÌM ĐẠO GIÁC

#### NGỘ

Sau đó, trong sáu năm đặng đặng, Thái tử chịu khổ hạnh theo lối tu ép xác của các giới đạo sĩ Ấn Độ thời bấy giờ. Trai giới nghiêm ngặt làm Thái tử gầy ốm, nhưng Thái tử đã trấn định được tâm trí và chế phục được sự sợ hãi; song le, cái mà Thái tử cầu mong không chỉ có thế. Thái tử đi tìm Giác ngộ, mà Giác ngộ vẫn chẳng thấy, cho đến lúc Thái tử nhận định được rằng không thể tìm thấy Chân lý bằng cách chịu đau đớn khổ hạnh. Thân thể suy nhược vì nhịn đói, nên Thái tử quyết lại ăn uống như trước. Sau khi thụ bát cháo ngọt của Su Già La (Sugata), nữ tỳ một thiếu phụ giàu có nhưng mộ đạo, Thái tử thấy người tươi tỉnh khỏe mạnh. Thái tử ngồi thiền định dưới một gốc cây. Một cuộc xung đột giữa các tư tưởng thiện và ác diễn ra trong tâm trí Thái tử. Sự cảm dỗ xúi giục Thái tử nên quay về với đời sống xa hoa và bỏ ý quyết trở thành Vị Cứu tinh nhân loại. Cuối cùng, thần tính chiếm phần thắng và Thái tử Tắt Đạt Đa thành Phật (Giác ngộ) năm 35 tuổi, trong đêm trăng tròn tháng năm dương lịch.

Ngay sau khi Giác ngộ, Đức Phật quyết định thuyết pháp, để giải thoát cho nhân loại. “Ta sẽ đánh trống cảnh tỉnh của Đấng Bất diệt, trong cảnh tối tăm của thế gian”. Lộc-uỷên (Sarnath) ở Ba-la-nại (Benares) là nơi lần đầu tiên Đức Phật tuyên bố Đạo của Ngài với năm vị đạo sĩ là những người làm bạn với Ngài lúc Ngài bắt đầu đi tìm Chân lý. Ngài giảng cho họ nghe hai thái cực hưởng lạc cùng hành xác, và Đạo Trung dung. Ngài dạy họ biết Tứ Diệu Đế về đau khổ và nguyên nhân của đau khổ, là dục vọng hay vị kỷ, về cách tiêu trừ nguyên nhân đó, về sự chấm dứt đau khổ do Bát Chánh Đạo gồm có: Chánh Kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm và Chánh Định.

Đức Phật nhận thấy lời dạy của Ngài cảm hóa được nhiều người, Ngài bèn cho đệ tử đi khắp nơi trong nước để thuyết đạo Giải thoát. Môn đồ của Ngài gồm những người thuộc mọi giai cấp, mọi tầng lớp xã hội. Đạo sĩ Bà-la-môn, Sát-đế-ly (Kshatriyas), vua chúa, nhà buôn, tiện dân và phụ nữ, tất cả đều gia nhập hàng ngũ tín đồ của Ngài. Ngài giảng dạy và cổ võ dân chúng bằng thứ tiếng họ thường dùng hàng ngày; và Ngài dùng tiếng Prakita, là thứ tiếng nói của hai nước Cô-sà-la (Kosala) và Ma-kiệt-đà (Maghadha), để đạt mục đích; còn lời giải thích Đạo lý của Ngài thì được viết bằng các thứ tiếng Phạn (Pali), Ba-xa-si (Paishachi) A-ba-ran-xa (Apabransha).

Vì Phụ vương Tịnh Phạn khẩn khoản mời, nên Ngài cùng vài tín đồ trở về thành Ca-tỳ-la-vệ. Con Ngài là La Hầu La (Rahula) vâng theo lời mẫu thân, xin Ngài cho nhập môn; Đức Phật cho La Hầu La thụ giới. Thế là người kế ngôi dòng họ Thích-ca (Sakya) đã thừa nghiệp phụ thân bước vào đời sống không nhà.

Sử còn chép là phụ nữ cũng yêu cầu được nhập môn thuộc ni giới. Sau khi góa chồng, bà Phổ Lan Tra (Prajapati), nữ mẫu Đức Phật, thí phát rồi cùng bà Gia Du Đà La, phu nhân Đức Phật, và mấy vị mệnh phụ nữa, đến xin thụ giới, nhưng Đức Phật nhất quyết không nhận cho phụ nữ vào ni bộ. A Nan (Ananda) đứng đầu hàng tông đồ và cũng là anh em thúc bá của Đức Phật, năn nỉ cầu xin hộ đám phụ nữ, và rốt cuộc được Ngài chấp thuận, nhưng Ngài dạy: “Này A Nan! Nếu phụ nữ không xuất gia theo pháp qui của Ta thì Đạo lưu truyền ở nước này đến ngàn năm. Nhưng nay pháp qui sẽ không trường tồn nữa. Cũng như một người thận trọng đắp đê cho nước khỏi tràn bờ, Ta đã đặt ra tam qui, ngũ giới. Vả lại cái đê cũng sẽ không dài lâu vì phụ nữ đã thuận nhận qui giới.” Dù có lời cảnh cáo nghiêm nghị của Đức Phật, Tỳ-kheo-ni (Bhikhuni) cũng được thành lập, nhưng giới này phải chịu những điều kiện thật khắc khe.

Nhờ được phép gia nhập ni bộ, địa vị của phụ nữ tiến lên một bước lớn. Đức Phật đã mở đường cho phụ nữ đạt tới một cuộc sống tinh thần đẹp đẽ hơn bằng hành động chân chính.

Trước khi Đức Phật giáng thế, thì con đường chắc chắn để lên thiên đàng là dùng nghi lễ khấn cầu thần linh, và đem nhiều tặng vật đến dâng các đạo sĩ Bà-la-môn, nhưng Đức Phật đã phá tan những tín ngưỡng đó. Nhiều đạo sĩ tinh thông Kinh Phệ-đà dám nói đến cả chỉ đường cầu Thần hiện lên. Nhưng Đức Phật đã làm cho các người làm nghề cầu thần ấy phải hết hy vọng thi hành ảo thuật để lừa dối. Có những đạo sĩ nói: “Chúng tôi chỉ ra con đường đưa đến sự kết hợp của cái chúng tôi không biết và cái chúng tôi không trông thấy”. Những đạo sĩ này, vì Đức Phật, nên đã thành ra lố lăng. Ngài bảo kiến thức họ như thế, thì công việc họ làm sẽ ích lợi gì? “Các đạo sĩ Bà-la-môn tinh thông ba quyển Kinh Phệ-đà không thể nào chỉ được con đường đưa tới trạng thái kết hợp với cái họ đã không biết mà lại cũng không trông thấy. Như thế chẳng khác gì quần manh dẫn quần manh, kẻ đi đầu không trông thấy, những kẻ đi giữa cũng không, đến kẻ đi cuối cùng cũng không nốt. Theo ý Ta lời nói của đạo sĩ Bà-la-môn tinh thông ba quyển Kinh Phệ-đà chỉ là những lời mù quáng, lố lăng, những lời nói để mà nói, vô bổ và rỗng tuếch.”

Về sự hiện hữu của Thượng Đế, lý luận của Đức Phật thật là hợp lý và minh bạch. Ngài dạy rằng quả nào cũng có nhân, nhưng Ngài kín đáo không nói đến Tội sơ Nguyên nhân. Ngài gián tiếp bảo rằng cái Nhân vô nhân của mọi Nhân, một Chân lý Tối hậu, một Ánh sáng Vô biên, một Thực thể Bất diệt đứng sau hiện tượng, phải rõ ràng là vô cùng, vô hạn, tuyệt đối và vô tính. Mặt khác, rõ ràng là chúng ta hữu cùng, hữu hạn, tương đối, và có thể nói là do vô số đặc tính hợp thành. Vì vậy chúng ta không thể định rõ, miêu tả hay bàn luận một cách hữu ích, bản chất của cái mà ý thức hữu hạn của chúng ta không lĩnh hội được. Chúng ta chỉ có thể dùng những cái tiêu cực để biểu thị và dùng loại tự hay biểu tượng để gián tiếp miêu tả, còn về ý nghĩa tuyệt đúng cái đó bao giờ cũng là cái không sao biết rõ và phô diễn được, vì trong tình trạng hiện tại



chúng ta không thể hiểu biết được. “Đạo (Chân lý) có thể phô diễn được, không phải Đạo bất diệt.” (Đạo Đức Kinh, quyển 1)

Đức Phật có hai người anh em họ trong số các tông đồ. Hai người là A Nan (Ananda) và Đề Bà Đạt Ta (Devadatta). Người thứ nhất là trợ thủ riêng của Ngài và nhiệt tâm phụng sự Ngài trong 25 năm. Người thứ nhì là kẻ phản trắc (Judas). Tính đố kỵ và vị kỷ, Đề Bà Đạt Ta (Devadatta) mưu chia rẽ trong giới Tăng già (Sangha) và nhiều lần định hạ sát Đức Phật mà

## 4. CUỘC THỊNH SUY CỦA PHẬT GIÁO TẠI AN ĐỘ

Trong bốn mươi lăm năm chu du miền đông bắc Ấn Độ, Đức Phật Thích ca thuyết giảng đạo, phá tan mê tín dị đoan cũ và buộc chúng sinh sống cuộc đời ôn hòa, chân chính. Thời kỳ ba tháng trước khi Ngài tịch diệt được ghi chép đầy đủ trong “Kinh Đại Thừa”. Năm gần 80 tuổi, Ngài tìm cách chuẩn bị cho tông đồ khởi xúc động khi Ngài nhập Niết Bàn. Ngài nói rõ Ngài sắp già từ thế gian, và thấy A Nan sầu não, Ngài liền khuyên giải: “Trước kia Ta đã chẳng từng bảo với người rằng bản thể của mọi vật, gần gũi và thân thiết với chúng ta đều phải tan biến đó ư? Ôi A Nan, bất cứ cái gì có hình tướng đều bao hàm sự hủy hoại tất nhiên, như vậy thì một vật gì có hình tướng như Tất Đạt Đa này lẽ nào không bị hủy hoại?”

Khi Đức Phật Thích ca cùng tín đồ nghỉ chân ở vườn xoài của Chanda, một người thợ rèn theo Đạo Phật, người này mời tất cả thụ chay. Mặc dầu thức ăn của Đức Phật Thích ca được nấu riêng người ta cũng tin là món thịt lợn đã làm Ngài bị ngộ độc nên tịch diệt.

Những lời cuối cùng Ngài khuyến cáo tông đồ đều nhắc đi nhắc lại rằng thể tướng của mọi vật là suy tàn, còn Chân lý thì tồn tại mãi mãi. Sau khi Đức Phật Thích ca tịch diệt, các tín đồ hỏa táng Ngài rồi lấy tro đem chia làm mười phần và phân phát cho các nước Ngài đã từng sinh hoạt, thuyết giáo và tịch diệt. Người ta xây tháp lên trên những tro ấy và việc thờ cúng thánh tích đó đã trở thành một thông tục.

Trong vòng hai trăm năm sau khi Đức Phật nhập niết bàn, đã có sự chia rẽ ở Nghị hội Tăng già lần thứ hai ở Vesali. Khi ấy có một tu phái Tăng già cho là quy pháp khô khan và yêu cầu sửa đổi.

Vì tin là chỉ có bèn gan cố chí và thi hành giáo lý thì mới tới được giác ngộ, nên người ta nghĩ đến một Vị Cứu tinh nhân loại và đến sự giải thoát bằng đức tin. Những kẻ xả thân sùng bái một lý tưởng được nhân cách hóa, đã mạo nhận là tông đồ của một Đấng chẳng hề nhìn nhận họ.

Năm 270 trước Tây lịch, Vua A Dục (Ashoka), cháu nội vua Chandragupta Maurya, tạo dựng Đế quốc Ấn Độ, rồi lên trị vì. Ông là người thiện chiến, mở rộng bờ cõi bằng đồ sắt và chinh phục cho đến khi, cải theo Đạo Phật ông từ bỏ hẳn những cuộc chinh phục vật chất. Việc cải giáo của ông có ảnh hưởng rất tốt cho nước ông. Ông đắp đường, đào giếng, trồng cây có bóng mát, mở bệnh viện và dựng tịnh xá để phụng sự nhân dân. Đời ông phản chiếu tình yêu của ông đối với đồng bào và biểu lộ sự thay đổi kỳ diệu mà Lời dạy của Đức Phật Thích ca đã thực hiện trong đời sống con người. Nhờ cuộc sống nhân từ, ông đã hấp dẫn được thần dân theo Đạo Phật thành quốc giáo. Danh tiếng Ấn Độ lan tràn khắp thế giới nhờ có vị vua nhân từ này. Vì lòng sốt sắng truyền

bá Đạo Phật, Vua A Dục có sáng kiến phái sứ giả đi khắp Ấn Độ, và đến cả các nước Syria, Macedonia, Ai Cập và Epidus.

Đáp lời mời của vua Tissa nước Tích Lan, vua A Dục phái hoàng tử là La hán Mahindra đến nước ấy và hoàng tử đã làm cho vua Tích Lan cùng đình thần theo Đạo Phật. Công chúa Arhan Sangahmita, con vua A Dục, cùng đi với anh sang Tích Lan và trồng ở đó một nhánh Bồ đề (nơi Đức Phật ngồi Thiền định), là tặng vật từ Bồ đề Đạo tràng (Buddha Gaya), do công chúa mang từ Ấn Độ sang.

Về sau lại có các nhà truyền giáo được phái đến Miến Điện và dần dần lan rộng khắp Đông Nam Á, Trung Hoa, và Nhật Bản. Khoa học và văn hóa của những nước này tiến triển phần lớn là nhờ ảnh hưởng của Đạo Phật. Thời cực thịnh của các nước ấy cũng là thời Đạo Phật thịnh hành nhất ở đó.

Trong khi ở Tây phương dân chúng các nước chìm đắm trong ngấu tượng giáo, mê tín và tăm tối, thì ở Á châu, nhờ ảnh hưởng của Đạo Phật, dân chúng bồi dưỡng học thuật, văn minh, khiến cả thế giới đều biết tiếng. Những công trình đẹp đẽ nhất của nền mỹ thuật Tích Lan, Miến Điện, Java, Trung Hoa và Nhật Bản đều do chịu ảnh hưởng của Đạo Phật.

Tiếp thay, vào thế kỷ thứ bảy, Đạo Phật suy tàn ở Ấn Độ là nơi phát tích, đạo sĩ Bà-la-môn trà trộn vào hàng ngũ tông đồ lại đem vào Đạo Phật nhiều giáo lý Ấn Độ giáo. Đạo Phật giảm giá trị vì dung nạp các dị đoan, tín điều, nghi thức của Ấn Độ giáo mập pháp. Hơn nữa, nhiều tư tưởng Phật giáo bị đồng hóa với tín ngưỡng của Ấn Độ giáo và được nêu ra như phần thiết yếu của Ấn Độ. Kết quả là giữa hai tôn giáo không còn mấy sai khác, và những người theo Đạo Phật đã bị chuyên hướng đưa về nơi thánh đường Ấn Độ giáo. Lời tiên tri của Đức Phật Thích ca, khi cho phụ nữ nhập giới Tăng già, rằng đạo Ngài không bền hơn một nghìn năm, đã ứng nghiệm. Đến năm 1000, Đạo Phật không còn ảnh hưởng gì mấy ở Ấn Độ. Cuộc sống ở thiên môn đã bị cách tu hành của Ấn Độ giáo làm cho suy tàn, và dân chúng thôi không bố thí cho Tăng già nữa; thế là hoạt động của giới này bị hoàn toàn tê liệt.

Vào thế kỷ thứ bảy và thứ tám, Đạo Phật lụi tàn đến mức chót ở Ấn Độ vì có hai nhà tư tưởng xuất hiện – Kumarila Bhatt và Shankeracharya. Ông Shankeracharya mượn nhiều tư tưởng Phật giáo và đề xướng môn triết học Maya Vad căn cứ vào thuyết của Đạo Phật cho rằng vạn vật đều có tính cách tạm thời, hư ảo, và do đó đã khiến hàng nghìn người theo Đạo Phật lại cải giáo quay về Ấn Độ giáo.

Vào thế kỷ thứ mười, Đạo Phật tuy bị phóng trục khỏi nơi phát tích, nhưng đã lan tràn khắp châu Á như thủy triều. Khôn thay, vì không biết nguyên văn các sách Phật, nên phần lớn các bản dịch sang các thứ tiếng, dĩ nhiên không khỏi có chỗ sai lạc vì quan niệm riêng hay vì môn phái của dịch giả.

Cho nên ở mỗi nước, nên Đạo vô thượng ấy đã bị chia thành nhiều phái, nhiều ngành, pha hòa nhiều dị đoan, tín điều, nghi thức, nam nữ thân, ma quỷ của địa phương.

Với thời gian, người ta không còn tâm niệm thi hành qui giới nữa, và đáng lẽ theo cuộc sống thánh thiện để thành chánh quả, người ta đã buông lỏng giáo pháp. Vì thế nên Thiên Chúa giáo khi đã lan tràn khắp Âu châu, liền xâm nhập Á châu, rồi do đao súng và thánh kinh, do chiến tranh và hòa ước, nhiều nước theo Phật giáo rơi vào ách thống trị Tây phương và bị ảnh hưởng của chủ nghĩa hướng về vật chất; cuộc sống khoái lạc và sự sa đọa tinh thần diễn ra.

## 5. NHỮNG LỜI TIÊN TRI CỦA ĐỨC PHẬT THÍCH CA VỀ ĐỨC PHẬT A-DI-ĐÀ VÀ ĐỨC PHẬT DI LẶC

Để ngăn ngọn triều suy sụp, những bậc nhìn xa trông rộng bèn đề xướng một môn phái Phật giáo mới, được mệnh danh là tín đồ của Đức Phật A-Di-Đà (Amitabha – Vô Lượng Quang Phật). Những người Ấn Độ nghĩ rằng lòng tin tưởng Đức Phật A-Di-Đà cũng đem lại sự giải thoát. Tin tưởng Đức Phật A-Di-Đà là Cứu tinh Nhân loại bắt nguồn từ kinh điển của Đạo Phật. Điển cứ cổ nhất nói về Đức Phật A-Di-Đà, tìm thấy ở Kinh Amitayus Sutra, phiên dịch năm 148-170 Tây lịch. Sự tụng niệm danh hiệu đại giải thoát của Đức Phật A-Di-Đà, là tín điều ưa chuộng của phái Liên hoa hay Tịnh độ rất thịnh hành ở Trung Hoa và Nhật Bản, và hiện đang lan rộng ở các lãnh thổ Á châu khác. Quan niệm thực tiễn của họ về một lạc thổ ở Tây phương có vẻ ứng với lời Đức Phật Thích ca đã tiên tri.

Một tông đồ hỏi Đức Phật Thích ca rằng: “Phải chăng A-Di-Đà là Thiên khai sáng suốt vô cùng, là Nguồn của vô số phép màu?”

Đức Thế Tôn trả lời: “A-Di-Đà, Vô Lượng Quang, là Nguồn của Trí tuệ, của đạo đức, của Phật tính. Hành động của các pháp sư, thầy bùa đều giả dối, nhưng còn có gì kỳ diệu hơn, huyền bí hơn, màu nhiệm hơn A-Di-Đà?”

Vị tông đồ nói tiếp: “Nhưng thưa Đức Thế Tôn, phải chăng hứa hẹn về lạc thổ là lời khoát lác, hão huyền?”

Đức Phật Thích ca hỏi: “Lời hứa hẹn ấy thế nào?”

Vị tông đồ thưa: “Ở phương Tây có một chốn gọi là Thế giới Cực lạc, tuyệt vời, tô điểm bằng vàng bạc, châu báu. Nơi ấy có nước thanh khiết, có cát vàng, chung quanh là những lối đi thích thú phủ đầy hoa sen, có tiếng nhạc du dương, có hoa mưa xuống mỗi ngày ba lần. Nơi ấy có chim hát những điệu êm ái để tán dương tôn giáo và tiếng chim dịu dàng làm cho lòng người tưởng niệm đến Đức Phật, giáo pháp và bác ái. Ở đó không có kẻ ác, cả đến danh từ địa ngục cũng không ai biết. Người nào nhiệt tâm kính cẩn nhắc đi nhắc lại mấy tiếng “A Di Đà Phật” sẽ được vãng sanh nơi Thế giới Cực lạc; tới khi lâm chung, người ấy sẽ thấy Đức Phật cùng các vị tông đồ hiện ra trước mặt, và tâm hồn hoàn toàn bình tĩnh.”

Đức Phật Thích ca dạy: “Đúng là có thế giới Cực lạc ấy. Nhưng đó là một thế giới đạo hạnh và chỉ có những người đức hạnh mới đến được. Người bảo nơi đó là Tây phương, như thế có nghĩa là Đấng Giác ngộ cho chúng sinh ở đâu thì phải tìm thế giới cực lạc ở đó.” Đức Phật Thích ca giảng giải tiếp: “Cảnh người miêu tả kể đã đẹp, nhưng tả như thế chưa đủ và chưa xứng với Cực lạc Thế giới. Người thế gian chỉ có thể nói đến Cực

lạc Thế giới theo cách thế gian thôi, họ dùng những ví dụ và từ ngữ thuộc về thế gian. Nhưng ở Cực lạc Thế giới, đời sống Cực lạc đẹp đẽ khôn tả, quá sức tưởng tượng. Tuy nhiên, nhắc đi nhắc lại hồng danh ‘A Di Đà Phật’ chỉ đặc phúc, nếu trong khi miệng nói thì lòng sùng kính, trong sạch và hướng ý chí vào hành động chân chính. Chỉ có người nào linh hồn đầy Ánh sáng Vô biên của Chân lý mới tới được nơi cực lạc. Chỉ có người nào đã giác ngộ mới sống được ở Tịnh độ Tây phương, mới hít thở được không khí đạo hạnh nơi cõi ấy.” Đức Phật Thích ca còn dạy: “Một tín đồ chân chính của Đạo Toàn thiện (Thathagatha) không y lại vào sự tu khổ hạnh hoặc nghi thức, nhưng bỏ hẳn lòng vị kỷ, tận tâm phó thác thân mình cho Đức Phật A-Di-Đà, Ngài là ánh sáng vô biên của Chân lý.”

Mặc dầu những nhà cải cách cố gắng, họ không thể ngăn được sự suy vi của Đạo Phật. Mỗi giáo phái giải thích về Đạo Phật theo quan điểm riêng của mình; vì thiếu điển cứ, nên không cả quyết được ai phải ai trái. Đến thế kỷ thứ 18, tinh thần chân chính của Đạo Phật bị bóp nghẹt bởi những dị đoan, tín điều và nghi thức hoàn toàn mâu thuẫn với những giới răn của Đức Phật. Năm điều răn cấm là: giới sát, giới đạo, giới dâm, giới ngữ, giới tửu. Hết thảy năm điều cấm ấy, các nước và đoàn thể Phật Giáo đã gạt bỏ đi, chẳng kém gì dân ngoại đạo, họ phạm ngũ giới ấy. Một lữ khách đi khắp năm Châu sẽ thấy rằng dân Đông phương và dân Tây phương không có gì khác nhau trong sự theo đuổi những khoái lạc nhục dục và phàm tục.

Triết lý Đạo Phật đã mất hùng tráng, chùa chiền đáng lẽ là nơi phổ biến kiến thức và đạo giác ngộ lại dùng làm trụ sở bói toán, xem tướng số, bán bùa chú, lên đồng bóng. Những hành vi ấy vi phạm lệnh truyền của Đức Phật. Ngài đã phán: “Hỡi các Tì kheo, Ta cấm các ngươi dùng bùa ngãi, phù chú, đó là những việc vô ích, vì luật nhân quả (Karma) chi phối muôn vật. Kẻ nào muốn làm phép lạ là không hiểu giáo lý của Đấng Toàn thiện (Thathagatha).”

Áo cà sa màu vàng và giới Tăng già không còn được dân chúng tôn kính nữa, vì ở nhiều nước, tăng ni tham gia vào chính trị, phạm hình luật và hư thân mất nết như kẻ phàm tục. Ảnh hưởng của Tăng già trong đời sống của tín đồ Phật giáo không còn nữa; công tác cao cả của tăng ni là giáo huấn và luyện tâm tính cho tín đồ đã chấm dứt, kết quả là hầu hết các nước Phật giáo đã rơi vào ách nô lệ của các cường quốc Tây phương theo đạo Gia tô, và nếu còn độc lập, thì cũng lâm vào cảnh nội chiến.

Nên nhớ rằng tình trạng suy đồi về đạo đức và tinh thần ấy không riêng gì những nước Phật giáo, mà đã lan tràn khắp hoàn cầu. Thiên Chúa giáo và Hồi giáo, hai tôn giáo sáng lập về sau cũng không còn có ảnh hưởng thiện mỹ đối với đời sống tín đồ nữa, và cả hai đã xa rời nẻo thanh khiết buổi đầu của giáo lý.

Nhà văn Carlyle trong tác phẩm “Frederic Đại Đế”, đã viết như sau về sự suy đồi đạo đức và tinh thần của thế kỷ thứ 18: “Một Thế kỷ không có lịch sử, không thể có hoặc

chỉ có ít sự kiện đáng ghi chép. Một thế kỷ đây đây những dối trá hơn bất cứ thế kỷ nào trước đây, một thế kỷ không còn ý thức những lỗi lầm của mình, vì đã tiêm nhiễm lỗi lầm quá nặng, nó chìm đắm trong sự giả dối; đã thấm nhuần giả dối đến nỗi một cuộc Cách mạng Pháp thế tất phải chấm dứt nó. Một lần nữa, cần phải có một Thiên Khải để ngăn cản những đũa con lười biếng phù phiếm của nhân loại để chúng khỏi sa vào tình trạng thú tính.”

Trước khi Ngài nhập diệt ít lâu, Đức Phật Thích ca có tiên tri một chuyện ứng nghiệm nhất về việc giáng thế của Đức Phật Di lặc.

Ngài bảo cho A Nan (Ananda) biết là ba tháng nữa Ngài sẽ tịch diệt. Lau nước mắt, A Nan thưa với Đức Thế Tôn: “Khi Ngài tịch diệt rồi thì ai sẽ giáo hóa chúng con?”

Đức Thế Tôn đáp: “Ta không phải là Đức Phật đầu tiên giáng thế, mà cũng không phải là Đức Phật cuối cùng. Lúc cần đến, sẽ có một Đức Phật khác xuất hiện trên thế giới, một vị Chí tôn, một Đấng Thông tuệ, phú bẩm đạo đức, đem lại điềm lành, biết rõ vũ trụ, một vị Chúa tể của loài người, một Đấng Thầy của thiên thần và thế nhân. Đấng ấy sẽ vạch rõ cho con người những Chân lý bất diệt mà Ta đã dạy. Ngài sẽ giảng đạo cho con người, một nền đạo vinh quang trong bản nguyên, vinh quang ở tuyệt đỉnh, vinh quang ở mục đích, trong tinh thần và hình thức. Ngài sẽ chủ trương một cuộc sống đạo lý hoàn hảo và thanh khiết, như hiện nay Ta chủ trương. Tông đồ của Ngài sẽ có hàng vạn, còn tông đồ của Ta chỉ có mấy ngàn.”

A Nan hỏi: “Làm thế nào đệ tử biết được Ngài?”

Đức Thế Tôn trả lời: “Ngài sẽ lấy đạo hiệu là Phật Di Lặc (Maitreya), đạo hiệu ấy có nghĩa là Từ ái.”

## 6. ĐỨC PHẬT DI LẠC (ĐỨC BAHĀ'U'LLĀH) GIÁNG THỂ ĐÚNG VỚI LỜI TIÊN TRI CỦA ĐỨC PHẬT THÍCH CA

Trong tất cả các nước vào thế kỷ ấy, Ba Tư, xứ của những người Á-lợi-á, là nước suy đồi nhất. Những nhà bác học Đông phương, những lữ khách, đồng thanh nói rằng xứ Ba Tư thuở ấy là một nước lạc hậu và yếu hèn. Dân Ba Tư gồm những bộ lạc du mục bán định cư, nông dân bán du mục, đều đắm đuối trong tệ bệnh và sự cuồng tín ngu muội hung ác. Sự cùng quẫn và bất lực lan tràn khắp nơi, và bầu không khí chán nản tiêu cực bao phủ mọi vật. Toàn cõi Ba Tư bị vùi lấp dưới di tích dị đoan cổ truyền, rên siết dưới muôn vàn áp chế của nhà vua cùng quần thần, chẳng khác gì lang sói tham mồi. Toàn thể tầng lữ đã xa lạc giáo lý mà còn tự xưng là hướng đạo tinh thần. Không tiến bộ về tổ chức, toàn xứ chẳng đâu có quy chế hay hiến chương.

Đặc điểm chánh của các quốc vương Ba Tư (dòng Qajar) trị vì dân Ba Tư vào thế kỷ thứ 18, và liên tiếp 150 năm, là sợ những tư tưởng mới, những phong trào mới, những phương pháp mới. Những bàn tay kiềm chế luôn luôn ghìm sự tiến bộ lại, dân chúng bị giữ lại nơi hậu tuyến của nền văn minh. Nhưng bởi đức hiển minh kỳ lạ của Đấng Tối cao, khi tôn giáo suy đồi và thối nát, bao giờ cũng có một tôn giáo mới đầy sinh lực xuất hiện từ nơi linh địa hiểm tàng, và hướng dẫn nhân loại trở lại chính đạo, trở lại những đức tính thiêng liêng. Vậy, chính ở Ba Tư sẽ phải có một Thiên sứ, một Đấng Cứu thế ra đời để lãnh đạo thế hệ nghịch tính.

Ngày 12 tháng 11 năm 1817, trong gia đình Hoàng thân Mirza Buzurg, Thượng thư triều đình Ba Tư, một hài nhi ra đời. Thân phụ Ngài đặt tên là Husayn (Hốt-xên) đó là tên người kế nghiệp thứ ba của Tiên tri Muhammad, theo tiếng Á-rập nghĩa là “Từ ái” (Husayn là biến tự của chữ Á-rập Hasan có nghĩa là tốt).

Lúc Công tử sinh ra, vị Thượng thư, thân phụ Ngài, có một giấc mộng kỳ lạ. Đứng trên bờ bãi, sóng gió âm âm, trời tối đen, ông bỗng thấy một ánh hào quang. Nhìn theo hướng ánh sáng, ông trông thấy Hài nhi của mình trôi trên mặt bể; thân thể Hài nhi phát quang đầy lùi bóng tối quanh mình. Một đàn cá lớn, nhỏ đủ các màu sắc, bơi gần tóc của tiểu Công tử và theo sát trên mặt nước.

Ngài Mirza Buzurg cho mời những người đoán mộng danh tiếng trong nước đến để giải thích giấc mộng của mình. Họ đồng thanh nói rằng vị Quý tử này giáng sinh để giác ngộ thiên hạ và trở nên một lãnh tụ của nhân loại. Họ giải thích rằng bể tối tăm và nổi sóng tức là thế giới nổi loạn, các loại cá lớn, nhỏ tượng trưng các dân tộc. Ấu nhi có sứ mạng giác ngộ thế giới và đánh tan cảnh ngu muội tối tăm.

Khác với phụ vương của Đức Phật Thích ca, vua Tịnh Phạn, Ngài Mirza Buzurg vui nhận định mệnh ấy theo cách giải thích giấc mộng. Ngài không tìm cách ràng buộc



Con mình với những thú vui trần tục, nhưng để cho Con tự do phát triển theo ý muốn và làm tròn Thiên Mệnh. Trong dinh thự mùa đông và trong dinh thự mùa hạ, Công tử có sẵn đủ những cảnh xa hoa phú quý, nhưng chỉ thích lang thang trong rừng, làm bạn với cảm thú. Đến giờ ăn thường mời dân nghèo đến cùng ăn với Minh, có lần đến hàng trăm người.

Chưa đến tuổi trưởng thành, Công tử đã nhận thức được tình hình đen tối ở quanh mình. Ngài thương xót những đồng bào bất hạnh. Các nhà lãnh đạo đều phục tùng mệnh lệnh những tu sĩ, mà họ thì chẳng hiểu gì về thời thế và những cuộc biến chuyển. Mặc dầu họ thối nát và đê hèn hơn ai hết, họ vẫn tự coi mình là con cưng của Thượng Đế. Họ bắt buộc dân chúng ngu dốt phải nhắm mắt phục tùng mệnh lệnh của họ. Họ chẳng khác gì bọn đạo sĩ Bà-la-môn ở Ấn Độ lúc Đức Phật Thích ca giảng thuyết.

Năm 1844, trong bầu không khí tinh thần suy đồi, trí não hôn mê và tăng lữ chuyên chế ở xứ Ba Tư, một Thanh niên 24 tuổi là Bab (nghĩa là Cái Cửa) tuyên bố với đồng bào rằng: Ngài được lệnh Thượng Đế đến thức tỉnh quốc dân, chuẩn bị họ đón tiếp một Thiên Sứ sắp xuất thế. Bọn tăng lữ tức thì nổi lên chống Đức Bab và bắt giam Ngài.

Suốt sáu năm, Ngài bị giam cầm trong các lao thất tối tệ nhất. Nhận thấy Giáo huấn của Ngài được truyền bá khắp nơi trong nước Ba Tư, chính phủ thi hành chỉ thị của giới tăng lữ hành hình Đức Bab bằng 750 phát súng.

Khi ấy thân phụ của Người Thanh niên hoàng tộc, Ngài Mirza Buzurg, qua đời, Chính phủ muốn bổ nhiệm Công tử làm Thượng thư, nhưng Công tử khước từ. Đức Bab biết Công tử tương lai sẽ vinh hiển, phái đặc sứ mang thông điệp đến cho Công tử. Công tử hưởng ứng lời hô hào của Đức Bab một cách gan dạ và công khai; vì thế năm 1852 chính phủ ra lệnh bắt Công tử. Đầu không nón, chân không giày, cổ đeo xiềng xích nặng nề, Công tử trẻ bị dẫn đến lao thất. Bè lũ cuồng tín đi theo chươi bới và ném đá vào Công tử. Một mục già, đôi mắt nảy lửa cuồng nộ, tập tễnh xông tới, hỏn hển kêu lên: “Để cho già này ném một hòn đá vào gã này cho bỏ ghét”. Công tử đứng lại, bảo lính áp giải: “Chú đừng làm cho bà ấy thất vọng, để bà thi hành cái việc mà bà tưởng sẽ được Thượng Đế hài lòng.” Mục già ngấm cảnh, rồi ném đá trúng vào mặt vị Tù nhân cao quý, máu chảy lênh láng. Công tử tươi cười nhìn người ném đá thấy thương hại bà già ác tâm ngu muội. Công tử bị cùm bằng thứ xiềng xích nặng nhất, mệnh danh là “Hắc Mã” cuốn quanh cổ và bị nhốt trong hầm đen tối ở ngục Siyah Chal tại Teheran, một nhà ngục ghê gớm nhất của xứ Ba Tư.

Sau nhiều ngày tháng chịu khổ hình và đói khát, Công tử chỉ còn da bọc xương. Trong tâm trí Thanh niên này cũng nổi lên cuộc xung đột như trong tâm trí Thái tử Tất Đạt Đa 2500 năm trước, khi Người chưa thành Phật. Một đêm chàng Thanh niên quý phái Ba Tư ấy nằm trong ngục thất với 150 tù nhân khác, chân tay bị xiềng xích, luồng gió Thiên Khải thổi qua Ngài, khiến Ngài phấn khởi tinh thần không ngã lòng, can đảm

chịu đau khổ; vì Ngài sinh ra để cứu vớt loài người, để diu dắt nhân loại trên con đường tinh thần và để giữ lời hứa ghi trong tất cả kinh sách xưa là chàng sẽ giáng thế làm Sứ giả của Thượng Đế ở trần gian. Ở tù bốn tháng Ngài được thả ra. Người Thanh niên Vương giả ấy là Đức Baha'u'llah tức là Phật A-Di-Đà (Đấng Vô lượng Quang Phật).

Từ lúc còn ấu thơ, Đức Baha'u'llah (Phật A-Di-Đà) đã là một thần đồng. Lớn lên, Ngài trở thành một Thanh niên anh tuấn, nổi danh trong toàn cõi Ba Tư vì lòng hiếu hạnh, bác ái, đại lượng và bản tính sùng đạo. Ngài còn ở địa vị Công tử, con của một vị Thượng thư quý phái, giàu có và thế lực của nước Ba Tư bao lâu thì Ngài còn được đồng bào của Ngài hết sức yêu mến và tôn kính. Nhưng khi Ngài vừa mới tuyên bố rằng Ngài là Đấng Sứ giả của Thượng Đế có sứ mệnh hướng dẫn loài người trên con đường Giải thoát theo tu pháp Thập nhị Chánh Đạo, thì đồng bào Ngài đương yêu mến Ngài đâm ra khinh rẻ; Ngài bị tịch thu của cải và sống nghèo nàn đói khát thay vì giàu có, sung túc.

Tuy nhiên, thấy ảnh hưởng của Đức Baha'u'llah, chính phủ đem lòng ghen ghét nên tiếp tay với bọn tu sĩ cuồng tín là những kẻ xúi giục quần chúng bạo động, vì Ngài thống trách toàn thể giai cấp họ. Chính Yahya, người em cùng cha khác mẹ của Ngài, cũng đóng vai Đề Bà Đạt Ta (Devadatta) hay Giu-đa toan cầm tù Ngài.

Đức Baha'u'llah lại bị bắt và sản nghiệp đồ sộ của Ngài bị kẻ thù muôn tịch thu. Đối với của cải phù hoa lộng lẫy ở trên đời, Đức Baha'u'llah (Phật A-Di-Đà) không quan tâm. Khi Ngài có của thì Ngài dùng để giúp đỡ đồng bào, hầu cho họ được thêm phần sung sướng. Nay bị sỉ nhục, đánh đập, không có nhà ở, giam cầm và phát vãng, Đức Baha'u'llah không còn chi cả, chỉ còn của cải bất di bất dịch do Thiên phú mà thôi.

Hai mươi ngàn tín đồ của Ngài, đàn ông, đàn bà, trẻ con Ba Tư, bị người Hồi giáo cuồng tín hành hạ quá dã man đến chết. Chúng đóng đinh vào bàn chân họ như móng ngựa, lấy dầu sôi tẩm các vết thương, đóng sắt vào bàn chân của họ bắt họ chạy. Trong một số trường hợp, chúng xẻo tai nạn nhân và bắt họ ăn. Những người may mắn nhất là những người được thả cỏ, ném đá hay làm cho ngạt hơi đến chết. Họ bị trói trước họng súng, rồi bị bắn chết, bị chém gục xuống bằng gươm, đâm chết bằng dao nhọn hoặc bị đập chết bằng búa hay chùy. Những người chính nhân quân tử thì chết mà không tỏ ý bất bình hoặc thù oán, vì Đức Baha'u'llah đã dạy cho họ biết nhẫn nại, thà bị người giết còn hơn giết người. Nhiều nạn nhân đã tặng quân đao phủ đường phèn ăn cho ngọt miệng trước khi chúng hạ thủ mình. Có người còn hôn tay kẻ sắp chém đầu mình nữa.

Khí phách anh hùng của các người tuấn đạo, khắp Đông Tây, đâu đâu cũng cho là một việc kỳ dị lớn lao. Trong cuốn sách nhan đề “Nước Ba Tư” của Lord Cuzon – Nguyên Phó Vương Ấn Độ – tác giả viết rằng: “Chính những việc vật xấu xa thỉnh thoảng phát

xuất ra ấy, chứng minh rằng, cho đến ngày nay dân Ba Tư vẫn chưa thoát nạn, và khiến cho những chuyện anh hùng ca cả nêu gương xán lạn trên những trang sử đẫm máu của Tôn giáo Baha'i không phải là chuyện tầm thường và ắt phải bao hàm các nguyên tắc của một Tôn giáo có thể thức tỉnh các tín đồ có tinh thần hy sinh rất hiếm và rất đẹp đẽ.”

Chính phủ Ba Tư, đứng trước sự bành trướng nhanh chóng của Tôn giáo Baha'i, thấy mình hoàn toàn bất lực. Các người theo Tôn giáo Baha'i, môn đồ của Đức Baha'u'llah, đã bị tra tấn cực hình, nhưng họ càng bị hành hạ thì lòng mộ đạo của họ càng như lửa cháy đổ dầu thêm, dần dần lan khắp các tỉnh nước Ba Tư. Vì thế, chính phủ đày Đức Baha'u'llah ra khỏi Ba Tư; rồi xiềng xích Ngài đưa Ngài đến Akka thuộc xứ Palestine, là thuộc địa của Thổ Nhĩ Kỳ, dùng làm nơi phát vãng tội nhân. Khắp hoàn cầu, ai cũng biết Akka là Thánh Địa. Các nhà cầm quyền Ba Tư và Thổ Nhĩ Kỳ đã có ý nghĩ đưa Đức Baha'u'llah đến Thánh Địa là do mệnh Trời xui nên; Thánh Địa là nơi Đức Phật đã nói tới trong Kinh “Sukhavati-Vyuha Sutras” và Kinh “Amitayur-Dhyana Sutras”.

Phái Phật giáo Jodo ở Trung Hoa và phái Phật giáo Shin ở Nhật Bản đều lấy lòng tin Đức Phật A-Di-Đà làm gốc tu hành. Namu Amida Buttou hay Nembutsu (Nam-mô A-Di-Đà Phật) nghĩa là tôn sùng Đức Phật A-Di-Đà, Đấng Vô Lượng Quang Phật hay là Đức Baha'u'llah, tụng niệm câu đó cốt để cho được vào Thánh Địa.

Khi Đức Baha'u'llah bị giải đến Akka, ở Palestine, trong vùng Thánh Địa, vào năm 1868, thì nơi này hoang lương đến nỗi người ta gọi nó là “nơi cú ở”. Tù nhân trọng tội đưa đến đây là để cho chóng chết vì các thứ bệnh rất hiểm nghèo. Những kẻ hành hạ Đức Baha'u'llah không biết phép thần thông quảng đại của Ngài và đã tính sai, chẳng những Ngài không chết vì những bệnh như thương hàn, kiết lỵ, sốt rét rừng, Ngài lại sống ở nơi lao tù ấy gần một phần tư thế kỷ. Vì Đức Phật A-Di-Đà đến ở đây mà khí hậu Akka đã thay đổi một cách kỳ diệu.

Lữ khách thời cổ đã kể nhiều chuyện kinh khủng về nơi thâm sâu ấy. Họ nói rằng ở đây không vật gì có thể sống lâu, lội xuống nước là chết ngay; chim bay qua nơi ác liệt ấy cũng rơi xuống chết. Các học giả ngày nay ai cũng biết việc này thực hư như thế nào. Nước Thổ Nhĩ Kỳ đã mất Thánh Địa, vì Vua nước ấy đã hành hạ Đức Baha'u'llah. Hội Quốc liên đã chấp thuận việc ủy nhiệm cho nước Anh cai trị toàn lãnh thổ Palestine. Dân Do Thái ngày xưa làm chủ xứ ấy thì nay lại kéo về nơi đất tổ và, rớt cuộc, lại làm chủ nơi này.

Các người này ra công khai thác, biến cải sự vật khiến cho hoàn cầu phải ngạc nhiên. Họ đã làm cho bãi cát hóa thành ra vườn trồng cây ăn quả và đất hoang thành ra thị tứ. Xưởng kỹ nghệ mọc lên khắp nơi và những chỗ hoang phế nhờ khiếu thẩm mỹ của họ trở nên đẹp đẽ. Thánh Địa mỗi ngày một thêm mỹ lệ và Ngôi Thánh lẫm của Tôn giáo Baha'i xây cất bằng đá hoa cương tuyệt đẹp; mái tròn vĩ đại cao hơn cả mọi công trình

kiến trúc trong hải cảng; du khách đến thăm Thánh Địa này phải kinh ngạc và khâm phục trước cảnh tượng huy hoàng này. Chung quanh Thánh lăng có một vườn hoa đẹp nhất thế giới trồng các giống hoa từ khắp bốn phương đưa lại. Thánh thi đọc lên nghe như âm nhạc và tất cả những ai đã được ở trong không khí ấy thì nhất định có khuynh hướng về tinh thần nhiều hơn. Những Phật tử am hiểu Đạo Phật đến thăm Thánh Địa này, thế nào cũng nhớ đến lời tiên đoán của Đức Phật: “Ở phương Tây có một nơi gọi là Thế giới Cực lạc tô điểm bằng vàng bạc, châu báu. Nơi ấy có chim hót những điệu êm ái để tán dương tôn giáo và tiếng chim dịu dàng làm cho lòng người tưởng nhớ đến Đức Phật, đến giáo pháp bác ái. Ở đó không có kẻ ác, cả đến danh từ địa ngục cũng không ai biết.”

Từ nhà giam Akka nơi Thánh Địa, Đức Baha'u'llah đã gửi thư cho các nhà Vua trên hoàn cầu để thông tri về chương trình Hòa bình Thế giới của Ngài. Ngài báo trước những biến cố sẽ xảy ra trên thế gian, những ngai vàng sẽ sụp đổ, những Đế quốc sẽ tan rã, thế chiến; thiên tai và cuối cùng là sự phục hưng của loài người trong một Đức tin Thế giới và sự thống nhất các quốc gia dưới quyền một Chính phủ Liên hiệp Hoàn cầu. Ngài viết rằng: “Các ngươi sẽ thấy sự trừng phạt của Thượng Đế từ bốn phương đưa lại và bản án của Ngài sẽ buộc tội các ngươi. Ngày ấy, các ngươi sẽ không có sức để chống lại Ngài, và sẽ phải công nhận sự bất lực của các ngươi.” “Các ngươi hãy tự thương mình và thương kẻ dưới.” “Sắp đến lúc xảy ra một cuộc rối loạn lớn lao”.

Tất cả những lời tiên tri về biến cố trên khắp thế giới đã ứng nghiệm. Nhân loại sắp được mục kích cuộc cải thiện nhân tính cuối cùng qua ngọn lửa đau thương của đại tai biến. Nhân loại phải thoát khỏi điên rồ và ngoan cố, mới chỗi dậy được và tuân theo Mười hai nguyên lý của Chánh Đạo của Đức Baha'u'llah để thế giới được yên ổn và hòa bình.

## MƯỜI HAI NGUYÊN LÝ CỦA ĐỨC BAHÁ'U'LLAH

Mười hai nguyên lý ấy do Đức Baha'u'llah đề xướng làm xây dựng Tình Bác ái và thực hiện Thế giới Thống nhất là:

### **Thống nhất Nhân loại:**

Đây là nguyên lý chính, trung tâm của Giáo lý Đức Baha'u'llah. Ngài phán: “Các ngươi là lá cùng một cây, quả cùng một cành. Đừng nên lấy lòng yêu nước làm vinh dự, mà lấy tình yêu nhân loại làm vinh dự.”

### **Thống nhất Tôn giáo:**

Chỉ có thể có một Tôn giáo, là kính yêu và tôn thờ một Thượng Đế. Tôn giáo, theo Tôn giáo Baha'i, là một thái độ đối với Thượng Đế phản ánh trong thái độ của chúng ta đối với đồng loại. Tôn giáo sẽ thống nhất khi nào các giáo hội sẵn lòng bỏ những tín điều

và những giáo lý do con người đặt ra, những mê tín và cựa tập, và sẵn lòng công nhận Ánh sáng Chân lý bất cứ từ phương nào soi đến.

### **Tìm hiểu chân lý một cách độc lập:**

Thượng Đế đã phú lý trí và ý chí tự do cho con người. Con người sinh ra tự do nên con người có quyền tự do tìm chân lý cho mình và tự do chấp thuận chân lý ấy. Cựa tập, phong tục, giáo điều và mê tín dù là tổ tiên đã theo, không nhất thiết có nghĩa là đã căn cứ vào chân lý. Mọi người phải có sự can đảm và trí khôn để tìm ra chân lý một cách độc lập.

### **Hủy bỏ mọi thành kiến:**

Thành kiến là nguồn gốc chính của chiến tranh. Thành kiến về tôn giáo, giống nòi, nam nữ, giai cấp, quốc tịch, màu da, ngôn ngữ và tính tình là lý do gây chia rẽ loài người thành những phe đối lập để tương tranh. Cội rễ của những thành kiến ấy là do thiếu hiểu biết nguồn gốc của loài người và lý do địa cầu được tạo ra làm chỗ ở chung cho nhân loại.

### **Bình đẳng giữa Nam và Nữ:**

Điều này do Đức Baha'u'llah nêu lên lần đầu vào thế kỷ trước, là một điều có tính chất cách mạng. Phụ nữ ngày trước bị ngăn giữ không cho học hành, phải phục vụ đàn ông. Quan niệm cho phụ nữ sinh ra để làm đồ chơi cho đàn ông đã ăn sâu vào óc phụ nữ, đến nỗi chính họ đã khiến cho đàn ông trụ lạc. Đức Baha'u'llah đã thay đổi quan niệm của nam giới và nữ giới, làm cho cả hai bên cùng nhận biết rằng sinh ra là để giúp đỡ nhau và bổ túc cho nhau. Ngài ban cho phụ nữ quyền hành cũng như nam giới và để cho phụ nữ cùng gánh trách nhiệm như nam giới. Phụ nữ chẳng bao lâu đã biết giữ gìn không phí nghị lực theo đuổi những việc vô ích và đã biết đem tâm trí góp phần xây dựng Nền Trật tự Mới trên thế gian.

### **Nền Giáo dục phổ thông toàn cầu:**

Đức Baha'u'llah thiết tha khuyên nhủ nên có một nền cưỡng bách giáo dục chung cho toàn thế giới. Luyện tập cho con người có tính nết tốt là phần cốt yếu của việc giáo dục. Ngài coi việc giáo dục con gái quan trọng hơn con trai, vì con gái sẽ là những bà mẹ tương lai. Tất cả trai gái phải được dạy cho biết một nghề, một nghệ thuật hay thương mại để cho trong xã hội người nào cũng có thể kiếm ăn và sống cuộc đời lương thiện.

### **Tôn giáo phải đi đôi với khoa học:**

Đó là hai con đường đưa đến Chân lý, vì chúng không tương phản, mà lại bổ túc cho nhau. Cả hai cùng tiến, khoa học thì nhờ nghiên cứu, Tôn giáo thì nhờ Thiên khai. Vì loài người tiến bộ, nên trí năng của loài người phải tăng lên, tâm hồn duy lý của loài người không thể thỏa mãn bằng tín ngưỡng mù quáng, nhưng bằng một tôn giáo dựa vào lý trí và khoa học. Mặt khác khoa học cũng phải có tôn giáo thì mới phát sinh ra ý tưởng nghiên cứu các điều huyền bí của thiên nhiên, công tác này chẳng những không gây hại loài người mà lại còn tăng hạnh phúc và tiến bộ cho nhân loại.

### **Một Thế giới Ngũ phụ:**

Điều này phải được Chính phủ Hoàn cầu lựa chọn và dạy trong nhà trường cùng với tiếng mẹ đẻ. Một lối viết chữ chung và một thứ văn chương chung cho hoàn cầu sẽ giúp cho các dân tộc thông cảm nhau hơn.

### **Giải quyết các vấn đề Kinh tế trên lập trường tâm linh:**

Đức Baha'u'llah coi việc thiếu tâm linh là một nguyên nhân của phần lớn vấn đề liên quan đến nhân loại. Theo Ngài thì có bốn phép để giải quyết các vấn đề này:

Làm việc là một bổn phận tôn giáo đối với mọi người, giàu cũng như nghèo. Không nên có kẻ giàu lười biếng và kẻ nghèo lười biếng. Lao động trong tinh thần phụng sự là thờ phượng, là một hình thức cầu nguyện.

Phải xóa bỏ cái nghèo. Nghèo quá và giàu quá đều là những tình trạng không lành mạnh. Nên có một mức sống tối thiểu và một giá biểu lũy tuyền để đánh thuế lợi tức, hầu tạo nên một giới hạn của cải phải chăng và không thể có những tài sản quá lớn được.

Sự cộng tác trong khoa học kỹ thuật đã làm cho việc cạnh tranh sinh tồn thành ra một việc thuộc về quá khứ. Bình thường thì các sản phẩm trồng trọt hay sản xuất được nhiều hơn nhu cầu của mọi người trên mặt địa cầu. Chỉ riêng có lẽ ấy cũng làm cho việc cạnh tranh trở nên lạc hậu. Cộng tác phải là căn bản làm việc trong mọi kỹ nghệ. Lao tư phải cùng nhau chia lợi thương mại và kỹ nghệ. Cả hai bên, tư bản và lao công cũng cần thiết để xúc tiến về việc khuếch trương kỹ nghệ.

Một chế độ duy nhất về tiền tệ và đo lường phải được ban bố để việc thương mại được dễ dãi và yên ổn.

### **Thống nhất Thế giới:**

Xã hội loài người đang tiến rất nhanh đến giai đoạn thế giới hợp nhất. Toàn thể nhân loại một mối lo lắng, chẳng nhiều thì ít ý thức rằng phải cố gắng để đạt mục tiêu ấy. Hoàn cầu rên rỉ rất muốn được dìu dắt đến tình trạng thống nhất, nhưng không trông thấy rõ con đường phải theo vì không có máy móc giúp cho lý tưởng ấy thực hiện

được. Các chế độ hiện hữu của chúng ta vốn thiết lập cho một thế giới cạnh tranh, bây giờ chúng ta cần có những dụng cụ mới thích hợp với một thế giới mới.

### **Một Tổ chức Liên bang Quốc tế**

Tất cả các nước trên hoàn cầu phải hợp nhất thành một tổ chức Liên bang có một Nghị viện Quốc tế đại diện cho tất cả các nước trong liên bang. Hiện đã có Liên hiệp Anh và Hợp Chúng Quốc ở Mỹ châu. Bước đường sau không thể tránh được là Liên bang Thế giới, vì việc thành lập quốc gia chắc chắn phải chấm dứt. Lý do gây chiến tranh là chủ quyền quốc gia, là sự phân chia loài người ra nhiều đơn vị ích kỷ chỉ biết nghĩ đến mình, mà không muốn phục tùng một hiến chương chung hoặc luật pháp chung. Nếu thiên hạ chịu nhìn thế giới đúng như thực trạng ngày nay, thì sẽ nhận thức rằng, muốn có hòa bình cần phải quan niệm thế giới một cách tổng quát.

### **Hòa bình Thế giới:**

Việc đó sẽ thành tựu khi nào thực hành được Thập nhị Giáo pháp, mà Đức Baha'u'llah đã vạch rõ để điều dắt các quốc gia và cá nhân. Sinh thời Đức Phật, các vấn đề chính trị và kinh tế không phức tạp như ngày nay, nhưng từ lúc Đức Baha'u'llah (Phật A-Di-Đà) giáng sinh thì, thêm vào việc hướng dẫn cách cư xử và luân lý của từng người, Ngài còn hướng dẫn cả cách cư xử của dân chúng đối với Chính phủ và cách giao thiệp giữa nước nọ với nước kia. Như thế là hoạch định một chương trình thực tế để mang lại Hòa bình và Thống nhất cho thế giới.

Không nên nghĩ lầm rằng Tôn giáo Baha'i chỉ là một hệ thống hay một bộ luật về luân lý. Thực ra Tôn giáo ấy có nhiều huyền bí, như bản chất con người, linh hồn, tâm trí và tinh thần; sự huyền bí của tạo vật, mục đích của đời sống, sự bất tử. Các Lời dạy của Đức Baha'u'llah về các vấn đề ấy thật sâu xa và có khoa học.

Đức Baha'u'llah, từ nơi giam cầm chật hẹp ở Akka, đã mặc khải rất nhiều Thánh thư ảnh hưởng đến tâm hồn giới trí thức khắp hoàn cầu. Bá tước Lép Tôn-xtôi, nhà triết học và văn hào Nga, khi đọc lời giảng dạy của Ngài, đã tán thưởng đến nỗi viết ra câu này: “Chúng ta từng tiêu phí biết bao thời gian để khám phá điều bí mật của vũ trụ và cuộc sống của con người. Trong khi đó, một Người tù ở Thổ Nhĩ Kỳ là Đức Baha'u'llah đang nắm trong tay chiếc chìa khóa ấy.”

Xứ này gần các nước Âu châu, nên Sứ điệp mới được truyền bá dễ dàng đến các nước ấy và đánh thức lòng ham tìm tòi của người Âu. Năm 1890, Giáo sư E. G. Browne ở trường Đại Học Cambridge, một nhà Đông phương học, muốn nghiên cứu đầy đủ về Tôn giáo Baha'i, có đến thăm Đức Baha'u'llah trong ngục tù hai năm trước khi Ngài nhập diệt. Khi viết về dịp ấy trong cuốn “Travellers Narrative” (Du khách Nhật ký), ông có nói: “Về diện mạo Người tôi được chiêm ngưỡng, tôi không bao giờ quên, tuy không miêu tả nổi. Đôi mắt sắc của Ngài như soi thấu tâm can, đôi lông mày rậm của

Ngài biểu lộ sức mạnh và uy quyền... Không cần hỏi tôi đang đứng trước Người nào, tôi đã cúi mình trước Đấng được yêu thương và tôn sùng, khiến vua chúa thêm muốn và ao ước mà không được! Một giọng nói êm đềm và uy nghi mời tôi ngồi, và nói tiếp: ‘Chúng Ta chỉ muốn điều lành cho thế giới và hạnh phúc cho mọi dân tộc; nhưng họ đã nghi Chúng Ta gây rối loạn và đáng bị giam cầm đày ải... Chúng Ta ước mong mọi quốc gia thống nhất tín ngưỡng, và mọi người coi nhau như anh em, mọi dây liên lạc thân mật và nhất trí giữa con cái loài người phải được củng cố, mọi bất đồng về tôn giáo phải xóa bỏ, mọi kỳ thị chủng tộc phải chấm dứt - điều này có hại gì không?... Dù sao những điều trên cũng sẽ được thực hiện. Những xung đột vô ích, những cuộc chiến tranh tàn phá sẽ qua, và thời đại Tối đại Hòa bình sẽ đến... Ở châu Âu các ông có mong thế không? Có phải Chúa Giê-su cũng tiên đoán như thế không? Tuy nhiên, các ông có thấy vua hay nhà cầm quyền của các ông tự do lấy công khổ để làm phương tiện tiêu diệt nhân loại hơn là để đưa nhân loại đến cõi phúc. Những hành động bạo ngược làm đổ máu ấy, những nổi bất bình ấy phải chấm dứt để mọi người trở nên thân thiết như ruột thịt, như người trong một nhà... Đừng chỉ nên lấy yêu nước làm vinh dự, mà lấy yêu nhân loại làm vinh dự.’”

Tin tưởng chắc chắn rằng, Ngài chịu mệnh trời để cải hóa nhân loại, và kiến tạo một Nền Trật tự mới trên thế gian, Đức Baha'u'llah nhẫn nại chịu cực khổ trong 40 năm tù đày, rồi đến năm 1892 Ngài nhập diệt trong khi bị giam cầm lại Akka.

Một sự trùng hợp đầy ý nghĩa, là trong khi Sứ điệp của Đức Baha'u'llah được truyền bá ở các nước Tây phương, người ta cũng chú ý nhiều đến giáo huấn của Đức Phật Thích ca. Trong 2.400 năm, giáo huấn của Đức Phật không gây được một hưởng ứng nào tại các nước phương Tây, nhưng khi Tuyên ngôn của Đức Baha'u'llah thâm nhập các nước ấy, thì đột nhiên được nhân dân sùng bái. Những sách về Phật giáo được dịch ra tiếng Anh. Năm 1906, Hội Phật giáo đầu tiên được thành lập tại Anh quốc, và hàng ngàn người Âu trước kia coi Phật giáo là một thứ đồ cổ, đã chịu ảnh hưởng Phật giáo, cải thiện đời sống của mình, và lấy thế làm tự hào.

Ấn Độ, nơi Đức Phật Thích ca giảng sinh, không còn là một xứ theo Phật giáo đã từ một ngàn năm nay, nhưng đột nhiên cũng chú trọng đến Phật giáo. Giáo hội Mahabodhi được thành lập tại Ấn Độ năm 1891 và đã làm cho dân chúng toàn cõi hâm mộ Đạo Phật.

Khi người ta tìm ra được 3.000 tài liệu viết bằng Phạn ngữ (Sanskrit) về Phật giáo tại thư viện hoàng cung ở thành phố Kathmandu xứ Nepal, và mở thêm nhiều chân trời khảo cứu nhờ đó nhà bác học chuyên khảo về Phạn ngữ Sylvian Levy đã nổi tiếng và thế giới đã công nhận sự thâm thúy của những tư tưởng Phật giáo, những vấn đề tâm lý học và luân lý học của Phật giáo trong nguyên thái Ấn độ đã được biểu lộ.



Giáo lý của Đức Baha'u'llah đánh giá thấp đức tin mù quáng, nhấn mạnh rằng tín ngưỡng về Tôn giáo cần phải đi đôi với lý trí và khoa học, khuyến khích cá nhân biểu lộ đức tin bằng hành động. Những giáo huấn ấy làm sáng tỏ sự cao siêu của Đức Phật Thích ca là Đấng cũng đã dạy những chân lý ấy bằng những lời lẽ khác, nhiều thế kỷ về trước.

Trong tác phẩm về Đạo Phật của Christmas Humphreys, vị học giả trú danh viết: “Không bao giờ Tây phương theo Phật giáo và chỉ có hạng người cuồng tín mới cố gắng Phật giáo hóa phương Tây. Trí tuệ Tây phương không khi nào mãn nguyện với mảnh áo cũ. Tín đồ Phật giáo Tây phương không có quyền làm gì hơn là giảng Phật pháp (Dharma) cho những ai có ‘tai để nghe’ và phát triển ý kiến vì lý do gì phải áp dụng những điều ấy và nguyên tắc phải áp dụng như thế nào. Có thể do sự phối hợp các nguồn kinh điển tiếng Pali, sự huy hoàng bác ái của Đại Thừa (Mahayana) và sức mạnh nghiêm khắc của Thiên, một Tân thừa (Navayana), một ‘phương pháp giải thoát mới’, sẽ được kết thành.” Hy vọng của ông Humphreys đã được toại nguyện phần nào. Giáo huấn của Đức Phật Thích ca đã dọn đường đến với Phật A-Di-Đà (Amitabha), nghĩa là “phương pháp giải thoát vinh quang” (Bahayana).

Trong Kinh Mahaparinibbhana Sutanta, Đức Phật Thích ca tiên tri về tôn giáo của Đức Phật tương lai (Amitabha), viết là “Tôn giáo ấy sẽ vinh quang trong nguyên thủy, vinh quang ở tuyệt đỉnh, vinh quang ở mục đích trong cả hình thức lẫn tinh thần (Baha nghĩa là Vinh quang).”

Đức Phật còn hứa với A-nan rằng: “Phật Vị lai là Maitreya (Di-lặc) tức Đấng có Danh Từ ái (Kindness). Điều này cũng đã ứng nghiệm, vì Phụ thân Đức Baha'u'llah cũng đặt tên Ngài là Từ ái (Husayn).

Như thế Danh Amitabha và Danh Maitreya đều ứng vào Đức Baha'u'llah.

Trong vòng một trăm năm đầu có bốn triệu tín đồ của Đức Baha'u'llah trên khắp hoàn cầu. Họ thuộc về đủ các chủng tộc, tôn giáo, từ Đông chí Tây, họ kết hợp với nhau bởi một tình huynh đệ chặt chẽ, mạnh hơn tình máu mủ. Lãnh đạo Giáo hội Baha'i có Đức Giáo hộ là chất trãi của Đức Baha'u'llah. Người giữ cho toàn thể Cộng đồng Baha'i được gắn kết, và như vậy chặn đứng sự chia rẽ và ngộ nhận công đức của Ngài.

Hiện nay, Cơ quan lãnh đạo tối cao của Tôn giáo Baha'i trên thế giới là Tòa Công lý Quốc tế, trụ sở tọa lạc tại Haifa, Do Thái.

Các Thánh thư của Đức Baha'u'llah do chính Đức Giáo hộ giải thích và phiên dịch rất nhiều; người ta có thể chứng minh bất cứ tài liệu nào là chính thức hay không bằng các đối chiếu với nguyên cáo được bảo tồn chắc chắn.

## CÂY NỀN CỦA ĐỨC PHẬT ĐANG CHÁY SÁNG

“Nền tảng của tất cả các Tôn giáo tâm linh chỉ có một. Hết thầy đều căn cứ trên thực tại. Thế mà trong nhân loại đã nảy ra nhiều điểm bất đồng về các Đấng Biểu hiện của Thượng Đế. Có người theo Bái Hỏa giáo, có người theo Phật giáo, Do Thái giáo, Thiên Chúa giáo, Hồi giáo v.v... nhưng lại gây ra bất hòa, trong khi giáo lý của các Đấng Thiêng liêng sáng lập ra những Tôn giáo tâm linh thì duy nhất trong bản thể và thực tại. Hết thầy các Đấng ấy đã phụng sự thế giới nhân loại. Hết thầy đều kêu gọi chúng sinh đến với hòa bình và hòa hợp. Hết thầy đều tuyên dương những đức tính của nhân loại. Hết thầy đều hướng dẫn chúng sanh đạt đến toàn thiện toàn mỹ, nhưng trong các nước đã nảy ra một số mô phỏng các hình thức cúng tế cổ thời. Những sự mô phỏng ấy không phải là nền tảng và nguyên thể của các Tôn giáo tâm linh. Vì nó khác thực tại, khác với giáo huấn cơ bản của các Đấng Biểu hiện của Thượng Đế, cho nên những mối bất hòa đã xuất hiện, các thành kiến đã phát sinh. Thành kiến về Tôn giáo đã gây nên chiến tranh và xung đột...”

“Thật ra chúng ta phải coi những Đấng Tiên tri là những vị Trung gian, nhưng nhân loại đã lấy những Đấng ấy làm nguyên nhân để chia rẽ, cạnh tranh và chiến đấu. Thật ra những Đấng ấy là những Đấng Trung gian bác ái và hòa giải.

“Cũng vậy, chúng ta phải gạt bỏ thành kiến và cứu xét thực tại đối với những Đấng Giáo tổ thiêng liêng khác. Chúng ta hãy lấy Đức Phật hoặc Đức Chúa làm ví dụ. Hai Đấng ấy đều đạt được kết quả lớn lao như Đức Moses. Các Đấng ấy giáo dục những đoàn thể chính trị, huấn luyện những quốc gia hùng cường và không còn chút nghi ngờ, các Đấng ấy là Tiên tri, và sứ mạng của Đấng Tiên tri là giáo huấn; những Đấng Kỳ diệu ấy đã huấn luyện và giáo dục con người.

“Những Đấng đầy Thiên phúc như Đức Moses, Đức Phật, Đức Chúa, Đức Zoroaster là những nguyên nhân khiến thế giới nhân loại được giác ngộ. Làm sao chúng ta có thể phủ nhận các bằng chứng chắc chắn như thế được? Trước ánh sáng rực rỡ ấy chúng ta còn mù quáng sao được? Con người phải công bình. Chúng ta phải bỏ mọi mô phỏng của tổ tiên. Chúng ta phải tự cứu xét thực tại và vô tư trong sự xét đoán.

“Chúng ta cứu xét thực tại và thấy rằng những Đấng Thánh thiện ấy là do Thượng Đế phái cử. Hết thầy các Đấng ấy đã hy sinh tính mạng, cam chịu cực hình và khổ hạnh để giáo huấn chúng ta. Tình bác ái cao cả ấy sao có thể quên được...”

“Cây nền của Đức Phật đang đốt sáng, Ngôi sao của Đức Moses đang chói lọi. Ngọn lửa do Đức Zoroaster đốt lên vẫn cháy. Sao chúng ta có thể phủ nhận các Đấng ấy được? Như thế thật bất công... Nếu chúng ta bỏ những mô phỏng, mọi người sẽ đoàn kết, sẽ không còn điểm bất đồng nào chia rẽ chúng ta nữa.”

## 7. TRÍCH LỤC VĂN PHẨM CỦA ĐỨC BAHÁ'U'LLAH

Hãy nói: Hỡi loài người! Ngày nay là ngày vô song. Vô song, cái miệng ca ngợi Đấng mà hết thủy các nước mong mỏi; vô song, những hành động muốn được ánh sáng Ngài chấp nhận. Toàn thể loài người đã khao khát Ngày này, mong nó đem lại những gì phù hợp với địa vị mình, xứng đáng với số phận mình. Hạnh phúc thay cho người nào mà công việc thế tục không làm mù quáng đến nỗi không nhận thấy Đấng Tối cao, Đấng Chúa Tể của mọi vật.”

“Hỡi dân chúng, hãy làm đẹp lười các ngươi bằng sự trung thực, và tô điểm tâm hồn các ngươi bằng vật trang sức của sự lương thiện. Hỡi dân chúng, hãy lưu ý để các ngươi không đối xử gian dối với một ai. Các ngươi hãy là những người được Thượng Đế ủy thác giữa chúng sinh Ngài, và là những biểu tượng lòng đại lượng của Ngài trong vòng con dân Ngài. Những kẻ để dục vọng lôi cuốn, là những kẻ đã lạc đường đã phí hoài công lao. Chính họ là những kẻ vong thân. Cố gắng lên hỡi chúng sinh, để ngẩng nhìn lên Thượng Đế từ bi, khiến trái tim hòa điệu với sự tưởng nhớ tới Ngài, khiến linh hồn được hưởng ân sủng của Ngài, khiến chân được tiến theo vết bước của Ngài. Đây là những khuyến cáo Ta để lại cho các ngươi. Mong các ngươi sẽ nghe theo.”

“Thế giới đang rung chuyển, mỗi ngày thêm kịch liệt và đang hướng về thoái hóa, vô tín ngưỡng. Số phận tối đen nói rõ ra bây giờ không tiện. Tình trạng đồi bại ấy còn tiếp tục. Và khi giờ phút tiền định đến nơi, sẽ xảy ra những sự làm cho loài người run sợ. Đến lúc ấy, chỉ đến lúc ấy, ngọn cờ thiêng liêng sẽ giương ra, và Chim Họa mi của Thiên đàng sẽ hát khúc nhạc du dương.”

Đấng Tối đại muốn cho loài người biết những điều kiện tiên yếu của hòa bình và ổn định, đã viết: “Chắc chắn sẽ đến lúc nhu cầu bắt buộc về một sự tập hợp bao gồm mọi người sẽ được thực hiện trên toàn thế giới. Các nhà lãnh đạo và các vua trên địa cầu đến dự và tham gia vào các cuộc thảo luận, cần cứu xét những biện pháp và phương cách để đặt nền móng cho nền Tối Đại Hòa bình giữa loài người. Nền Hòa bình đó đòi hỏi các Siêu cường phải quyết tâm hòa hợp với nhau vì sự yên ổn của tất cả các dân tộc trên thế giới. Nếu có vị vua nào dấy binh chống vua khác, tất cả phải nhất tề đứng lên ngăn chặn y. Nếu thực hiện được điều này, các nước trên thế giới không cần vũ trang, ngoại trừ mục đích duy trì an ninh trong nước và giữ gìn trật tự trong phạm vi lãnh thổ của họ. Như vậy sẽ bảo đảm được hòa bình và an toàn cho mọi dân tộc, mọi chính phủ và mọi quốc gia.”

## 8. LỊCH SỬ TÔN GIÁO BAHÁ'Í

Trên 90 năm về trước, khi cả Tây phương lẫn Đông phương đang tranh đấu để thoát khỏi cảnh đen tối của thế giới hỗn loạn và vô tín ngưỡng. Tôn giáo Baha'í xuất hiện và đầy hứa hẹn.

Ngày 23.5.1844, một Thanh niên khôi ngô xứ Ba tư là Bab tuyên bố Sứ mạng của Ngài là dọn đường cho Đức Baha'u'llah, Đấng Tôn sư sẽ kích thích tâm hồn, rọi sáng trí não, hợp nhất lương tâm và cải đổi phong tục của nhân loại. Sau sáu năm truyền giáo anh dũng, kiên tâm và hăng hái, Đức Bab bị các tu sĩ Hồi giáo cuồng tín ngược đãi và ngày 9.7.1850 đã tuần đạo ở Tabriz.

Đức Baha'u'llah giáng sinh ngày 12.11.1817 tại Tihran, thủ đô xứ Ba Tư. Ngài sinh trưởng trong một gia đình quý tộc. Ngài đã thiết lập giáo lý của Ngài đúng như lời Đức Bab tiên báo. Những nguyên lý của Đức Baha'u'llah về việc cải hóa cá nhân và canh tân xã hội đã biểu hiện giữa tình trạng áp bức tàn nhẫn chưa từng thấy trong lịch sử Tôn giáo. Đức Baha'u'llah truyền bá tin mừng cho Đông phương và Tây phương rằng Đấng Thánh linh một lần nữa đã giáng thế để phục hưng nhân loại trong lúc khốn cùng, rằng một Kỷ nguyên mới vĩ đại hơn đã đến, Kỷ nguyên của tình huynh đệ, hòa bình, tôn sùng Thượng Đế. Tất cả dân tộc được Ngài hô hào thụ huấn đều nói đến Ngài.

Lúc những kẻ phản nghịch, tuyệt vọng quy tụ lại để chống đối Ngài, Đức Baha'u'llah và những tín đồ trung thành thừa thớt của Ngài bị giam cầm ở Tihran, bị tước hết tài sản và công quyền, lưu đày sang Baghdad, Constantinople, Adrianople, và cuối cùng, từ năm 1868 bị giam tù chung thân trong trại hiu quạnh tại Akka, Palestine.

Con trai trưởng của Ngài là Đức Abdul-Baha (Người Phụng sự Thượng Đế) tình nguyện chia sẻ những khổ cực ấy từ thuở ấu thời. Ngài bị giam cầm tại Akka trong bốn mươi năm, mãi đến năm 1908 mới được chính phủ của Đảng Thanh niên Thổ Nhĩ Kỳ phóng thích.

Đức Baha'u'llah nhập diệt năm 1892. Từ năm ấy đến năm 1921 là năm Đức Abdul-Baha, Đấng Kế vị, phụng sự Chánh Đạo với tư cách lãnh đạo được chỉ định, là Đấng Giải thích Giáo lý; nhờ lòng sùng bái như nhất, đời sống thanh khiết, sự cố gắng không ngừng và đạo đức của Ngài, Giáo lý được truyền bá khắp các châu lục.

Tình đoàn kết nhất trí của tín đồ Đạo Baha'í và lý tưởng của Đức Baha'u'llah được duy trì bởi các vị Giáo thủ do Đức Shoghi Effendi, cháu ngoại của Đức Abdul-Baha chỉ định, khi Đức Shoghi Effendi qua đời năm 1957. Các vị này đã triệu tập Đại hội Thế giới của Tôn giáo Baha'í vào năm 1963 để bầu Tòa Công lý Quốc tế.

Giáo lý của Đức Baha'u'llah là hơi thở của Thánh Linh, Đấng tái tạo thể nhân.

## 9. SÁCH THAM KHẢO

Những kinh sách để tham khảo về những lời tiên tri về Đức Phật A-Di-Đà và Đức Phật Di-lặc:

The Mahaparinibhava Suttanta, Vol.XI of the Sacred Books of the East, Oxford 1881.

The Handbook of Chinese Buddhism by E. J. Eitel, London 1888.

Buddhism, by Rhys Davids, In the series of Non-Christian Religion Systems (PP. 173 and 245), London 1890.

Buddha, Sein Leben, Sein Lehre and Seine Gemeinde, by H. Oldenberg, Berlin 1890.

The Gospel of Buddha, by P. Carrus (PP. 173 and 245) Chicago 1894, tới năm 1915 được dịch sang tiếng Nhật, Trung hoa, Urdu, Đức, Pháp và Tây Ban Nha.

Real Buddhism of China, Ch. XII.